



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: 446 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Howang Yu Nam	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đào Quốc Hưng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

- Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015



Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		147.748.963.943	122.340.450.338
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.657.827.890	12.423.091.341
111	1. Tiền		11.657.827.890	9.423.091.341
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.337.451	79.942.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		664.805.451	664.805.451
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(581.468.000)	(584.863.051)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.636.743.849	64.261.173.440
131	1. Phải thu của khách hàng		53.811.697.806	55.362.669.662
132	2. Trả trước cho người bán		25.123.376.658	7.194.051.994
135	5. Các khoản phải thu khác	5	6.105.358.542	4.292.877.657
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.403.689.157)	(2.588.425.873)
140	IV. Hàng tồn kho	6	50.726.162.360	43.789.030.898
141	1. Hàng tồn kho		50.726.162.360	43.789.030.898
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.644.892.393	1.787.212.259
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.146.471.679	42.070.449
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	25.072.342
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	324.900.682	7.278.456
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	173.520.032	1.712.791.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.816.696.914	47.485.912.455
220	II. Tài sản cố định		11.581.350.151	12.486.722.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.478.172.904	8.258.090.773
222	- Nguyên giá		45.680.810.093	44.491.423.918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.202.637.189)	(36.233.333.145)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		220.000.000	220.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.000.000)	(220.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.103.177.247	4.228.631.791
240	III. Bất động sản đầu tư	12	20.673.211.447	21.748.315.967
241	- Nguyên giá		23.145.059.192	23.145.059.192
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.471.847.745)	(1.396.743.225)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	11.037.210.441	11.037.210.441
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.037.210.441	11.037.210.441
260	V. Tài sản dài hạn khác		524.924.875	2.213.663.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.000.000	960.706.061
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.924.875	2.957.422
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	1.250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		191.565.660.857	169.826.362.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		71.041.587.286	52.525.782.085
310	I. Nợ ngắn hạn		69.683.469.655	51.017.664.454
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	22.960.959.431	-
312	2. Phải trả người bán		10.033.436.584	15.593.066.007
313	3. Người mua trả tiền trước		22.792.308.534	17.914.692.152
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.742.440.738	2.521.481.051
315	5. Phải trả người lao động		5.298.176.882	1.674.393.727
316	6. Chi phí phải trả	17	3.581.894.996	8.622.199.593
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	3.274.252.490	4.676.323.905
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	15.508.019
330	II. Nợ dài hạn		1.358.117.631	1.508.117.631
333	3. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	650.000.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		858.117.631	858.117.631
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.524.073.571	117.300.580.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	120.524.073.571	117.300.580.708
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
414	4. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.274.521.467	10.274.521.467
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.637.707.655	4.313.742.981
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.253.531.675	5.354.003.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		191.565.660.857	169.826.362.793

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	146.276.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		914.584.016	914.584.016
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		178.272,99	66.285,83

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		871.430.095.103	751.143.967.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	871.430.095.103	751.143.967.064
11	4. Giá vốn hàng bán	21	825.603.940.760	709.409.088.714
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.826.154.343	41.734.878.350
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.964.554.794	1.651.354.078
22	7. Chi phí tài chính	23	192.346.290	774.588.299
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		188.538.365	760.173.637
24	8. Chi phí bán hàng	24	12.123.592.507	13.180.325.594
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.404.684.594	19.576.468.129
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.070.085.746	9.854.850.406
31	11. Thu nhập khác	26	216.288.456	37.731.139
32	12. Chi phí khác	27	276.756.339	823.753.255
40	13. Lợi nhuận khác		(60.467.883)	(786.022.116)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.009.617.863	9.068.828.290
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.628.098.844	2.589.459.644
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.967.453)	75.160
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.383.486.472</u>	<u>6.479.293.486</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.180	773

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Hồ Trí Lượng

Tp. Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.009.617.863	9.068.828.290
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.072.115.727	2.661.490.969
03	Các khoản dự phòng		811.868.233	1.072.003.104
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.456.825)	(221.782)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.915.377.448)	(1.636.310.945)
06	Chi phí lãi vay		188.538.365	760.173.637
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.162.305.915	11.925.963.273
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.418.548.498)	(3.322.857.355)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.937.131.462)	20.720.239.284
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.814.662.946)	(5.954.189.550)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(163.695.169)	(223.283.820)
13	Tiền lãi vay đã trả		(188.538.365)	(460.173.637)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.152.018.434)	(1.210.548.848)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.315.466.702	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.837.046.628)	(4.261.682.590)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.033.868.885)	17.213.466.757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.124.383.638)	(594.093.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.744.844	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.824.346.647	1.240.091.746
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		732.707.853	645.998.200
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.055.043.620	47.803.686.921
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.094.084.189)	(56.710.071.637)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.429.518.675)	(4.132.114.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.531.440.756	(13.038.499.216)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.230.279.724	4.820.965.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.423.091.341	7.601.903.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.456.825	221.782
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.657.827.890</u>	<u>12.423.091.341</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: 446 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 72.276.620.000 đồng tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thăng Lợi	Đường Xuyên Á, Ấp Tân Hòa, Xã Đông Hòa, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của các chi nhánh và cửa hàng: Kinh doanh xăng dầu

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chi đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính 45 năm.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

1110
:HI N
ÔNG T
NG K
A
BÌNH
0.030
CỘ
CỔ
CƠ
XĂNG
THÀNH

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	47.932.000	447.231.000
Tiền gửi ngân hàng	11.609.895.890	8.975.860.341
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	2.000.000.000	3.000.000.000
	13.657.827.890	12.423.091.341

⁽¹⁾ Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (TP.Hà Nội) Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	309.805.451	309.805.451
Đầu tư ngắn hạn khác ⁽²⁾	355.000.000	355.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽³⁾	(581.468.000)	(584.863.051)
	83.337.451	79.942.400

⁽¹⁾ Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CMG	3.360	306.000.000	3.360	306.000.000
REE	10	345.950	10	345.950
SD9	100	3.459.501	100	3.459.501
	3.470	309.805.451	3.470	309.805.451

(2) Khoản đầu tư cổ phiếu OTC vào Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi số lượng 5.000 cổ phiếu.

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Nghệ (CMG) ^(3.1)	(294.620.000)	(290.880.000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi	(286.848.000)	(293.983.051)
	(581.468.000)	(584.863.051)

Cơ sở trích lập dự phòng:

(3.1) Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2014 của mã cổ phiếu CMG niêm yết trên sàn HOSE.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	2.561.236.170	1.830.235.891
Phải thu về cổ tức từ Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	1.225.000.000	1.133.969.199
Phải thu về thuế TNCN	196.063.835	210.601.817
Phải thu các đội về tiền thi công công trình	1.731.298.152	1.081.571.689
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	22.968.854	-
Phải thu khác	368.791.531	36.499.061
	6.105.358.542	4.292.877.657

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.978.374.403	24.933.653.674
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.432.096.336	8.070.974.965
Thành phẩm	5.766.181.333	6.203.131.477
Hàng hoá	13.549.510.288	4.581.270.782
	50.726.162.360	43.789.030.898

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	7.278.456
Thuế Thu nhập cá nhân	324.900.682	-
	324.900.682	7.278.456

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	151.009.986	1.124.814.264
Tài sản thiếu chờ xử lý	22.510.046	587.976.748
	173.520.032	1.712.791.012

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.521.640.589	29.105.221.457	7.671.758.262	192.803.610	44.491.423.918
Số tăng trong năm	-	1.249.838.182	-	-	1.249.838.182
- Mua trong năm	-	1.249.838.182	-	-	1.249.838.182
Số giảm trong năm	(60.452.007)	-	-	-	(60.452.007)
- Thanh lý TSCĐ	(60.452.007)	-	-	-	(60.452.007)
Số dư cuối năm	7.461.188.582	30.355.059.639	7.671.758.262	192.803.610	45.680.810.093
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.693.322.308	25.291.182.293	6.158.718.412	90.110.132	36.233.333.145
Số tăng trong năm	468.374.317	902.846.384	591.263.697	34.526.809	1.997.011.207
- Khấu hao trong năm	468.374.317	902.846.384	591.263.697	34.526.809	1.997.011.207
Số giảm trong năm	(27.707.163)	-	-	-	(27.707.163)
- Thanh lý TSCĐ	(27.707.163)	-	-	-	(27.707.163)
Số dư cuối năm	5.133.989.462	26.194.028.677	6.749.982.109	124.636.941	38.202.637.189
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.828.318.281	3.814.039.164	1.513.039.850	102.693.478	8.258.090.773
Số dư cuối năm	2.327.199.120	4.161.030.962	921.776.153	68.166.669	7.478.172.904

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.102.279.395 đồng
- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp vay theo Hợp đồng bảo đảm số 0055/NHNT ngày 05/03/2012 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 220.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án 446 Nơ Trang Long ⁽¹⁾	863.085.429	988.539.973
- Dự án Nhà xưởng Nhà Bè ⁽²⁾	3.240.091.818	3.240.091.818
	4.103.177.247	4.228.631.791

⁽¹⁾ Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, phường 13 quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh lũy kế đến 31/12/2014 là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay Công ty đang trong thời gian xin UBND TP.HCM hồ sơ pháp lý để thực hiện dự án. Trong năm 2013, do yếu tố khách quan nên Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu ("PMS") và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế xây dựng CDCo ("CDCo") không thể thực hiện tiếp các điều khoản trong hợp đồng, hai bên đã thanh lý hợp đồng với khối lượng thực hiện là 270 triệu đồng/450 triệu đồng (chưa bao gồm VAT). PMS đã xuất hóa đơn chi phí cho CDCo, giá trị PMS phải hoàn trả lại cho CDCo và ghi giảm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2013 là 60 triệu đồng và trong năm 2014 là 138 triệu đồng (đã bao gồm VAT).

⁽²⁾ Dự án Nhà xưởng Nhà Bè hiện nay đang tạm dừng thực hiện, các khoản chi phí đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2014 là 3,24 tỷ đồng chủ yếu là các khoản chi phí đo vẽ, dò phá bom mìn và san lấp mặt bằng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.145.059.192	23.145.059.192
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	23.145.059.192	23.145.059.192
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.396.743.225	1.396.743.225
Số tăng trong năm	1.075.104.520	1.075.104.520
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.075.104.520	1.075.104.520
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.471.847.745	2.471.847.745
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	21.748.315.967	21.748.315.967
Số dư cuối năm	20.673.211.447	20.673.211.447

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất với tổng diện tích 37.362,9 m² tại Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng từ năm 2007 đến 2055. Công ty đang có kế hoạch chuyển nhượng thông qua đấu giá công khai.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.037.210.441	11.037.210.441
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	11.037.210.441
	11.037.210.441	11.037.210.441

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

*Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	960.706.061	584.057.239
Số tăng trong năm	-	1.305.962.724
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(940.706.061)	(929.313.902)
Số dư cuối năm	20.000.000	960.706.061

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.000.000	885.706.061
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	75.000.000
	20.000.000	960.706.061

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.960.959.431	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	22.960.959.431	-
	22.960.959.431	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng số 0055/KH/13NH ngày 18/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản cố định hữu hình.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	998.939.212	948.874.254
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	605.808.626	1.129.728.216
Thuế Thu nhập cá nhân	-	10.823.568
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	137.692.900	432.055.013
	1.742.440.738	2.521.481.051

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	3.148.609.947	7.402.914.922
- Công trình PVOIL	-	596.461.489
- Công trình Vilube	-	3.883.466.000
- Cửa hàng Xăng dầu số 06 Nam Tây Nguyên	-	1.390.446.608
- Cửa hàng Xăng dầu số 49 Nam Tây Nguyên	-	96.662.849
- Cửa hàng Xăng dầu Xuân Đường	-	135.873.932
- Công trình hệ thống thu hồi hơi	-	320.784.500
- Các công trình nhận dạng thương hiệu	-	979.219.544
- Cửa hàng Xăng dầu số 9 Lâm Đồng	284.461.160	-
- Cửa hàng Xăng dầu số 31 Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	601.053.258	-
- Cửa hàng Xăng dầu Xuân Hưng	2.263.095.529	-
Trích trước chi phí nhiên liệu đội vận tải	255.016.305	346.313.069
Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	330.000.000
Chi phí phải trả khác	178.268.744	542.971.602
	3.581.894.996	8.622.199.593

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.603.568	647.917.554
Kinh phí công đoàn	77.291.040	119.097.660
Bảo hiểm y tế	15.079.154	10.947.880
Bảo hiểm thất nghiệp	255.962	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.771.848.925	1.712.912.600
Phải trả tiền ứng vốn kinh doanh tại các cửa hàng xăng dầu	1.188.303.117	1.281.279.107
Phải trả các đội về chi phí xây dựng	-	788.100.726
Phải trả, phải nộp khác	193.870.724	116.068.378
	3.274.252.490	4.676.323.905

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu

446 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000		25.425.165.374		(343.472.600)		10.274.521.467		4.014.231.276		5.470.503.700		117.117.569.217	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		6.479.293.486		6.479.293.486	
Trích lập các quỹ	-		-		-		-		299.511.705		(299.511.705)		-	
Chi trả cổ tức năm 2012	-		-		-		-		-		(4.321.063.200)		(4.321.063.200)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(607.613.795)		(607.613.795)	
Thù lao HĐQT từ LN năm 2012	-		-		-		-		-		(242.315.000)		(242.315.000)	
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-		-		-		-		-		(212.500.000)		(212.500.000)	
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm trước (*)	-		-		-		-		-		(912.790.000)		(912.790.000)	
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000		25.425.165.374		(343.472.600)		10.274.521.467		4.313.742.981		5.354.003.486		117.300.580.708	
Lãi trong năm	-		-		-		-		-		9.383.486.472		9.383.486.472	
Trích lập các quỹ	-		-		-		-		323.964.674		(323.964.674)		-	
Chi trả cổ tức năm 2013	-		-		-		-		-		(3.600.886.000)		(3.600.886.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2013	-		-		-		-		-		(1.174.125.812)		(1.174.125.812)	
Thù lao HĐQT từ LN năm 2013	-		-		-		-		-		(255.027.000)		(255.027.000)	
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-		-		-		-		-		(220.000.000)		(220.000.000)	
Nộp truy thu thuế TNDN	-		-		-		-		-		-		-	
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm nay (*)	-		-		-		-		-		(887.569.000)		(887.569.000)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		(22.385.797)		(22.385.797)	
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000		25.425.165.374		(343.472.600)		10.274.521.467		4.637.707.655		8.253.531.675		120.524.073.571	

(*) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế phải trả bên hợp tác liên kết kinh doanh (chi tiết xem thuyết minh số 32)

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 29/03/2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	6.479.293.486
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	323.964.674
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,82%	1.025.125.812
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	7,22%	467.527.000
Thưởng Ban quản lý điều hành công ty	2,30%	149.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	55,58%	3.600.886.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	14,09%	912.790.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	46,00%	33.248.770.000	46,00%	33.248.770.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	23,01%	16.634.000.000	23,01%	16.634.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,63%	22.134.950.000	30,63%	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36%	258.900.000	0,36%	258.900.000
	100%	72.276.620.000	100%	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.600.886.000	4.321.063.200

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.274.521.467	10.274.521.467
- Quỹ dự phòng tài chính	4.637.707.655	4.313.742.981
	14.912.229.122	14.588.264.448

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	597.236.248.206	557.467.769.981
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	238.822.084.055	168.824.548.878
Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.371.762.842	24.851.648.205
	871.430.095.103	751.143.967.064

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	586.807.186.064	548.262.638.265
Giá vốn của thành phẩm đã bán	204.233.296.294	139.560.383.581
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	34.563.458.402	21.586.066.868
	825.603.940.760	709.409.088.714

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay vốn	690.261.448	496.981.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.225.116.000	1.139.329.681
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.720.521	14.821.351
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.456.825	221.782
	1.964.554.794	1.651.354.078

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	188.538.365	760.173.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.177.289
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.395,051)	5.583.383
Chi phí tài chính khác	7.202.976	6.653.990
	192.346.290	774.588.299

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	3.251.595.727	2.975.284.225
Chi phí nhân viên bán hàng	2.616.731.797	1.792.861.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.882.465	883.444.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.499.652	2.481.942.104
Chi phí khác bằng tiền	3.592.882.866	5.046.793.454
	12.123.592.507	13.180.325.594

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.085.328.476	823.152.568
Chi phí nhân viên quản lý	14.241.400.944	10.726.169.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.094.724	388.700.866
Thuế, phí, lệ phí	1.298.608.441	2.101.000.852
Chi phí dự phòng	815.263.284	1.409.303.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.369.317.487	2.163.849.493
Chi phí khác bằng tiền	3.247.671.238	1.964.291.458
	23.404.684.594	19.576.468.129

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	32.744.844	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	1.090.910
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu	-	29.654.000
Thu nhập khác	183.543.612	6.986.229
	216.288.456	37.731.139

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	32.744.844	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	137.692.900	432.055.013
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước (*)	106.273.158	215.092.147
Chi phí khác	45.437	176.606.095
	276.756.339	823.753.255

(*) Xem thêm thông tin bổ sung tại thuyết minh số 32

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.009.617.863	9.068.828.290
Các khoản điều chỉnh tăng	243.966.058	647.147.160
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.225.116.000)	(1.139.329.681)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.028.467.921	8.576.645.769
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	2.144.161.442
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2.426.262.943	-
- Thuế TNDN truy thu	201.835.901	445.298.202
	2.628.098.844	2.589.459.644
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.129.728.216	(249.182.580)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.152.018.434)	(1.210.548.848)
	605.808.626	1.129.728.216

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.383.486.472	6.479.293.486
- Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	(887.569.000)	(912.790.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.495.917.472	5.566.503.486
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
	1.180	773

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	778.582.058.516	665.705.277.803
Chi phí nhân công	22.673.992.565	15.649.389.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.072.115.727	2.661.490.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.749.403.748	47.925.606.025
Chi phí khác bằng tiền	38.054.647.305	11.099.129.478
	861.132.217.861	743.040.893.362

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.657.827.890	-	12.423.091.341	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.917.056.348	(3.403.689.157)	59.655.547.319	(2.588.425.873)
Đầu tư ngắn hạn	664.805.451	(581.468.000)	664.805.451	(584.863.051)
Đầu tư dài hạn	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	85.276.900.130	(3.985.157.157)	83.780.654.552	(3.173.288.924)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ	22.960.959.431	-
Phải trả người bán, phải trả khác	18.028.585.130	20.919.389.912
Chi phí phải trả	3.581.894.996	8.622.199.593
	44.571.439.557	29.541.589.505

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.657.827.890	-	-	13.657.827.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.513.367.191	-	-	56.513.367.191
Đầu tư ngắn hạn	83.337.451	-	-	83.337.451
Đầu tư dài hạn	-	-	11.037.210.441	11.037.210.441
	70.254.532.532	-	11.037.210.441	81.291.742.973
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.423.091.341	-	-	12.423.091.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.067.121.446	-	-	57.067.121.446
Đầu tư ngắn hạn	79.942.400	-	-	79.942.400
Đầu tư dài hạn	-	-	11.037.210.441	11.037.210.441
	69.570.155.187	-	11.037.210.441	80.607.365.628

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	22.960.959.431	-	-	22.960.959.431
Phải trả người bán, phải trả khác	17.528.585.130	500.000.000	-	18.028.585.130
Chi phí phải trả	3.581.894.996	-	-	3.581.894.996
	44.071.439.557	500.000.000	-	44.571.439.557
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	20.269.389.912	650.000.000	-	20.919.389.912
Chi phí phải trả	8.622.199.593	-	-	8.622.199.593
	28.891.589.505	650.000.000	-	29.541.589.505

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- (a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:
- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 04/08/2010 đến 30/04/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- (b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 01/02/2013 đến 31/08/2018;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- (c) Trong năm 2014, theo Công văn số 163/Cienco 610 ngày 26 tháng 08 năm 2014, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 thỏa thuận giảm phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này như sau:
- Giảm phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế cho Công ty Cổ phần cơ khí xăng dầu từ 85 triệu đồng/tháng xuống còn 65 triệu đồng/ tháng kể từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 31/12/2014.
 - Từ ngày 01/01/2015 phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế vẫn như ban đầu theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013 giữa hai bên đã ký kết là 85 triệu đồng/tháng.

2. Thông tin về quyết toán thuế

Trong năm 2014, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện quyết toán thuế thời kỳ kiểm tra năm 2012 và năm 2013. Theo biên bản thanh tra thuế, Công ty sẽ phải kê khai và trích nộp bổ sung:

Nội dung	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Tổng Cộng VND
Thuế GTGT	79.634.067	26.639.091	106.273.158
Thuế TNDN	134.478.196	67.357.705	201.835.901
Phạt vi phạm hành chính	-	-	51.750.672
Phạt chậm nộp	-	-	85.942.228
	214.112.263	93.996.796	445.801.959

Các khoản thuế truy thu và phạt nêu trên đã được Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định truy thu và xử phạt số 183/QĐ-CT-XP ngày 19 tháng 01 năm 2015

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài việc cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định truy thu và xử phạt liên quan đến kỳ thanh tra thuế năm 2012 và năm 2013 đã trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Xây dựng VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	597.236.248.206	238.822.084.055	35.371.762.842	871.430.095.103
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	597.236.248.206	238.822.084.055	35.371.762.842	871.430.095.103
Tổng chi phí mua TSCĐ	101.818.182	1.148.020.000	-	1.249.838.182
Tài sản bộ phận	88.103.662.350	35.230.782.322	5.218.005.202	128.552.449.874
Tài sản không phân bổ				61.763.372.801
Tổng tài sản	88.205.480.532	36.378.802.322	5.218.005.202	191.565.660.857
Nợ phải trả của các bộ phận	22.922.034.810	9.166.034.614	1.357.574.631	33.445.644.055
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	37.595.943.231
Tổng nợ phải trả	22.922.034.810	9.166.034.614	1.357.574.631	71.041.587.286

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông sáng lập	5.550.350.000	2.224.000.000
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	256.936.774	1.030.200.872
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	413.355.027	315.029.091
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang	(*)	1.081.603.036	210.789.120
- Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	(*)	248.000.000	29.764.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	4.704.734.989	4.903.284.545
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	6.754.540.209	45.650.000
- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	(*)	166.924.509	482.524.750
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	1.073.306.000	1.905.523.000
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	8.708.244.345	6.852.804.025
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé	(*)	522.527.692	495.391.631
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé-CN Bình Phước	(*)	540.530.042	459.340.740
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	1.481.809.339	2.031.165.017
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	3.398.016.000	3.720.080.000
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	4.497.291.122	3.415.138.521
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	715.192.788	824.988.783
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP - Công ty TNHH Hóa chất Sài Gòn	(*)	1.216.100.000	348.750.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(*)	1.383.000.000	958.000.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	7.439.025.000	9.408.228.000
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(*)	5.049.545.455	170.750.000
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & Thương Mại Petrolimex Sài Gòn	(*)	1.443.865.000	1.025.430.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	3.153.746.440	720.303.160
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	444.044.000	198.000.000
- Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu khu vực II	(*)	3.463.636.364	721.389.946
- Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	(*)	2.170.000.000	120.090.000
- Công ty Cổ phần tin học viễn thông Petrolimex	(*)	15.750.000	14.000.000
- Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	(*)	9.600.000	5.478.181.818
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex	(*)	-	11.533.181.819
- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Bạc Liêu	(*)	-	104.730.132
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - Petrolimex	(*)	-	110.918.776
- Công ty CP Thiết bị XD Petrolimex (Peco) - CN Tp.HCM	(*)	-	92.260.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	-	896.280
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	(*)	-	74.747.909
- Xí nghiệp dịch vụ và thương mại - Công ty TNHH Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	(*)	-	29.285.800

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)			
- Công ty Xăng dầu B12	(*)	-	57.000.000
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành viên	(*)	4.759.090.909	-
- Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	(*)	9.200.000	-
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	579.144.000	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	(*)	987.600.914	-
- Công ty Xăng dầu Cà Mau	(*)	1.922.262.360	-
- Chi nhánh Công ty Xăng dầu Bình Thuận	(*)	220.580.100	-
- Công ty XD Bắc Tây Nguyên - CN xăng dầu Kontum	(*)	192.548.000	-
- Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	(*)	245.048.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Vitaco	(*)	40.000.000	-
- CN TP.Hồ Chí Minh - Công ty CP thiết bị xăng dầu	(*)	153.938.500	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (Peco)	(*)	-	50.570.000
- Công ty CP Thiết bị XD Petrolimex (Peco) - CN Tp.HCM	(*)	-	2.540.000
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & Thương Mại Petrolimex	(*)	-	314.160.318
- Các công ty Kinh doanh xăng dầu khác	(*)	-	17.976.147
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	954.227.060	923.322.070
- Công ty Xăng dầu Khu vực II	(*)	576.819.146.000	526.634.930.990
Nhận tiền cổ tức			
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	1.225.116.000	1.133.969.199

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	-	421.910.300
- Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	(*)	-	76.725.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	-	361.282.399
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	(*)	-	41.580.000
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex	(*)	-	17.325.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	-	590.350.723
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	-	132.099.000
- Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân	(*)	-	4.478.181.818
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	-	36.025.000
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex	(*)	-	1.268.650.000
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	300.700.000	2.675.269.332
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	573.007.424	946.979.924
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	787.134.744	75.300.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	600.000	412.588.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	199.100.000	20.400.000
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & TM Petrolimex Sài Gòn	(*)	259.374.500	314.919.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	4.245.197.256	776.076.172
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	100.650.000	100.650.000
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	4.860.889	-
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	53.860.540	-

1105
II NH
NG TY
G KIỂM
AAS
VH-T.P

01838
NG TY
PHẦN
I KHÍ
G DẦU
TP.HỒ C

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng (tiếp theo)			
- Công ty Cổ Phần tin học viễn thông Petrolimex	(*)	8.662.500	-
- Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	(*)	72.067.600	-
- CN Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé	(*)	232.471.846	-
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	445.721.030	-
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành viên	(*)	3.664.500.000	-
Phải thu ứng trước tiền hàng			
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành viên	(*)	18.879.905.512	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	1.886.416.000	12.273.300.689
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	1.570.500.000	-
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex	(*)	1.298.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	174.625.000	-
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	122.017.500	-
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	(*)	31.500.000	31.500.000
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	-	100.000.000
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Xăng dầu Khu vực II	(*)	-	11.719.033.888
- Công ty CP Thiết bị xăng dầu	(*)	-	13.820.400
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	78.799.344	163.073.665
- Chi nhánh phía nam - Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Petrolimex	(*)	4.226.396.056	-
- Công ty CP Thiết bị XD Petrolimex (Peco) - CN Tp.HCM	(*)	2.864.400	-

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.708.585.000	1.624.547.500

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

[Signature]

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

[Signature]

Hồ Trí Lượng

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

[Signature]

Đoàn Đức Học

